



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 8, phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên

Tel: (0208) 3750876; Fax: (0208) 3657366; Email: cemp@vnn.vn

Số 4151/2026 /QTTNMT-KQ

VIMCERTS 024

KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

1	Đơn vị	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV
2	Địa chỉ	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên
3	Nội dung	Quan trắc môi trường, phân tích một số thông số môi trường đợt 3 năm 2026 tại Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn, phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên
4	Kế hoạch	292.Đ3
5	Loại mẫu	Khí thải
6	Ký hiệu mẫu	KTOK-292.Đ3-1
7	Vị trí mẫu	Tại ống khói lò hơi
8	Tọa độ	Kinh độ: 105o48'54,4" Vĩ độ: 21o36'46,8"
9	Tình trạng mẫu	Mẫu được lấy và bảo quản theo MCRE-SOP-KT.49(PQT); US EPA method 1÷5; US EPA method 29
10	Ngày lấy mẫu	14/08/2026
11	Ngày phân tích	14/8/2026 đến 26/8/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=0,8, Kv = 0,6)	QCVN 22:2009/BTNMT (cột B, Kp=1, Kv = 0,6)
1	Lưu lượng	US EPA method 2	m ³ /phút	7465	-	-
2	Nhiệt độ	MCRE-SOP-KT.49(PQT)	°C	112,8	-	-
3	Vận tốc	US EPA method 2	m/s	12,9	-	-
4	O ₂	MCRE-SOP-KT.49(PQT)	%	8,611	-	-
5	Bụi tổng	US EPA method 5	mg/Nm ³	<20	-	120
6	CO	MCRE-SOP-KT.49(PQT)	mg/Nm ³	115,3	480	-
7	NO _x	MCRE-SOP-KT.49(PQT)	mg/Nm ³	45,68	-	390
8	SO ₂	MCRE-SOP-KT.49(PQT)	mg/Nm ³	0,55	-	300
9	Hg	US EPA method 29	mg/Nm ³	<0,005	-	-

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 8 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

PHỤ TRÁCH QA/QC

GIÁM ĐỐC

Trịnh Đức Cường

Phạm Thị Thanh Thủy



Phạm Văn Đức

Ghi chú:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ
- QCVN 22:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 8, phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên
Tel: (0208) 3750876; Fax: (0208) 3657366; Email: cemp@vnn.vn

Số 4152/2026

/QTTNMT-KQ

VIMCERTS 024

KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

1	Đơn vị	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV
2	Địa chỉ	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên
3	Nội dung	Quan trắc môi trường, phân tích một số thông số môi trường đợt 3 năm 2026 tại Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn, phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên
4	Kế hoạch	292.Đ3
5	Loại mẫu	Nước thải
6	Ký hiệu mẫu	NT-292.Đ3-1
7	Vị trí mẫu	Tại cửa xả nước thải số 1
8	Tọa độ	Kinh độ: 105o48'53,4" Vĩ độ: 21o36'50,1"
9	Tình trạng mẫu	Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011
10	Ngày lấy mẫu	14/08/2026
11	Ngày phân tích	14/8/2026 đến 26/8/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Kq=1; Kf=1,1)	
					A	B
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	oC	31,3	40	40
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6,8	6-9	5,5-9
3	BOD ₅	SMEWW 5210B:2023	mg/L	<2	33	55
4	COD	SMEWW 5220D:2023	mg/L	<15	82,5	165
5	TSS	SMEWW 2540D:2023	mg/L	16,7	55	110
6	As	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,0035	0,055	0,11
7	Hg	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,002	0,0055	0,011
8	Pb	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,002	0,11	0,55
9	Cd	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,001	0,055	0,11
10	Cr(VI)	TCVN 6658:2000	mg/L	<0,01	0,055	0,11
11	Cu	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,002	2,2	2,2
12	Zn	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,01	3,3	3,3
13	Mn	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,031	0,55	1,1
14	Fe	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,312	1,1	5,5
15	S ²⁻	SMEWW 4500S2-B&D:2023	mg/L	<0,05	0,22	0,55
16	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	<1	1,1	2,2





SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 8, phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên

Tel: (0208) 3750876; Fax: (0208) 3657366; Email: cemp@vnn.vn

Số 4152/2026 /QTTNMT-KQ

VIMCERTS 024

KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Kq=1; Kf=1,1)	
					A	B
17	NH ₄ ⁺ -N	TCVN 5988:1995	mg/L	<1,5	5,5	11
18	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	11,8	22	44
19	Tổng P	SMEWW 4500-P.B&E:2023	mg/L	0,19	4,4	6,6
20	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<2,5	5,5	11
21	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100ml	2800	3000	5000

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 8 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *Ung*

PHỤ TRÁCH QA/QC

GIÁM ĐỐC

Trịnh Đức Cường

Phạm Thị Thanh Thúy



Phạm Văn Đức



Ghi chú:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- SMEWW: Standard methods for the examination of water and wastewater
- Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (giá trị so sánh của các thông số trong quy chuẩn đã được áp dụng hệ số Kq=1; Kf=1,1)



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 8, phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên

Tel: (0208) 3750876; Fax: (0208) 3657366; Email: cemp@vnn.vn

Số 4153/2026 /QTTNMT-KQ

VIMCERTS 024

KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

1	Đơn vị	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV
2	Địa chỉ	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên
3	Nội dung	Quan trắc môi trường, phân tích một số thông số môi trường đợt 3 năm 2026 tại Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn, phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên
4	Kế hoạch	292.Đ3
5	Loại mẫu	Nước thải
6	Ký hiệu mẫu	NT-292.Đ3-2
7	Vị trí mẫu	Tại cửa xả nước thải số 2
8	Tọa độ	Kinh độ: 105o48'57,4" Vĩ độ: 21o36'48,4"
9	Tình trạng mẫu	Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011
10	Ngày lấy mẫu	14/08/2026
11	Ngày phân tích	14/8/2026 đến 26/8/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Kq=1; Kf=1,1)	
					A	B
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	oC	31,7	40	40
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,3	6-9	5,5-9
3	BOD ₅	SMEWW 5210B:2023	mg/L	<2	33	55
4	COD	SMEWW 5220D:2023	mg/L	<15	82,5	165
5	TSS	SMEWW 2540D:2023	mg/L	<10	55	110
6	As	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,0054	0,055	0,11
7	Hg	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,002	0,0055	0,011
8	Pb	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,002	0,11	0,55
9	Cd	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,001	0,055	0,11
10	Cr(VI)	TCVN 6658:2000	mg/L	<0,01	0,055	0,11
11	Cu	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,022	2,2	2,2
12	Zn	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,019	3,3	3,3
13	Mn	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,022	0,55	1,1
14	Fe	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,2	1,1	5,5
15	S ²⁻	SMEWW 4500S2-B&D:2023	mg/L	<0,05	0,22	0,55
16	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	<1	1,1	2,2





SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 8, phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên
Tel: (0208) 3750876; Fax: (0208) 3657366; Email: cemp@vnn.vn

Số 4153/2026 /QTTNMT-KQ

VIMCERTS 024

KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Kq=1; Kf=1,1)	
					A	B
17	NH ₄ ⁺ -N	TCVN 5988:1995	mg/L	<1,5	5,5	11
18	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	10	22	44
19	Tổng P	SMEWW 4500-P.B&E:2023	mg/L	0,22	4,4	6,6
20	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<2,5	5,5	11
21	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100ml	540	3000	5000

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 8 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM *chữ ký*

PHỤ TRÁCH QA/QC

GIÁM ĐỐC

Trịnh Đức Cường

Phạm Thị Thanh Thúy



Rham Văn Đức



Ghi chú:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- SMEWW: Standard methods for the examination of water and wastewater
- Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (giá trị so sánh của các thông số trong quy chuẩn đã được áp dụng hệ số Kq=1; Kf=1,1)